CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP SCI E&C

Ngày 31/12/2025	9,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**-3.1%**	**25.3%**

DT thuần
Q4/25
156
tỷ VNĐ
QoQ: ▼45.0| -22.3%
YoY: ▼79.0| -33.5%

LN thuần
Q4/25
6.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.50| -27.8%
YoY: ▲ 8.26| 467%

LN sau thuế
Q4/25
5.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.68| -34.3%
YoY: ▲ 10.3| 199%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE
2025
0.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

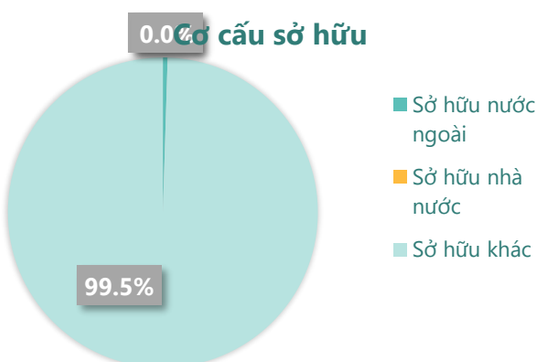
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 11,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	287
Số lượng CPLH (CP)	30,491,409
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,090
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.72
EPS	35
P/E	269.3

DT thuần
2025
846
tỷ VNĐ
YoY: ▼162| -16.0%

LN thuần
2025
2.49
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.8| 103%

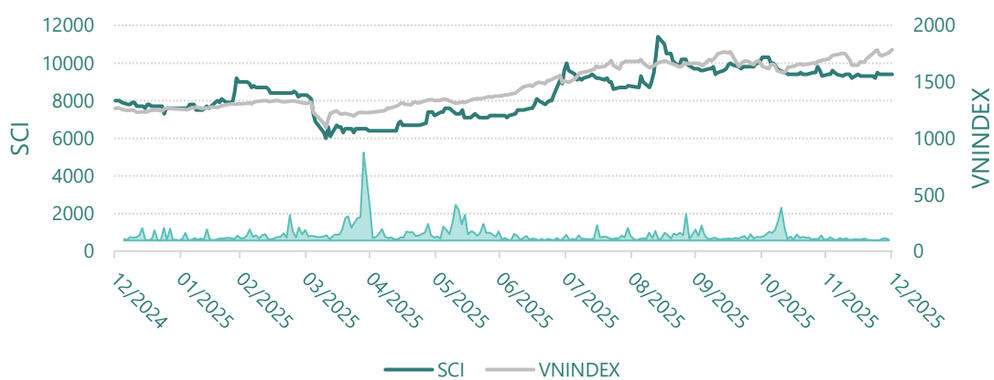
LN sau thuế
2025
1.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.04| 4466%

Cơ cấu sở hữu

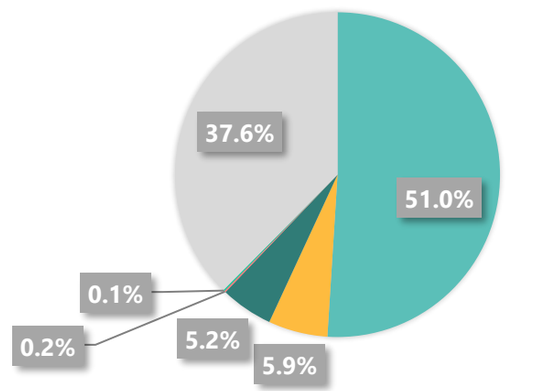


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



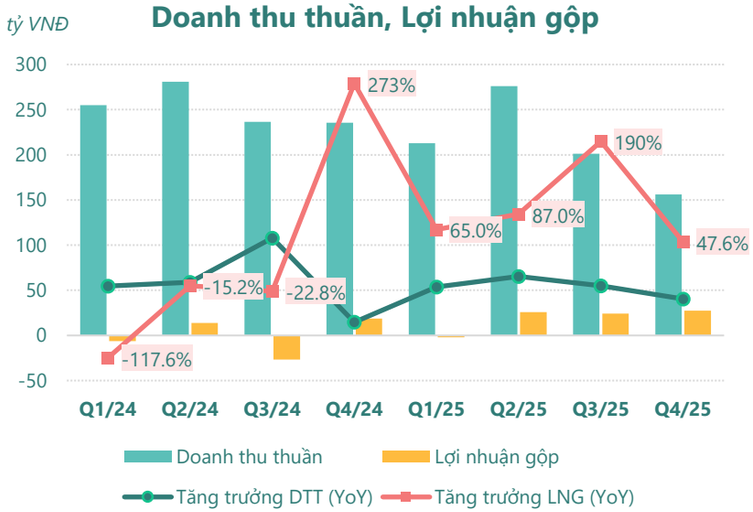
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

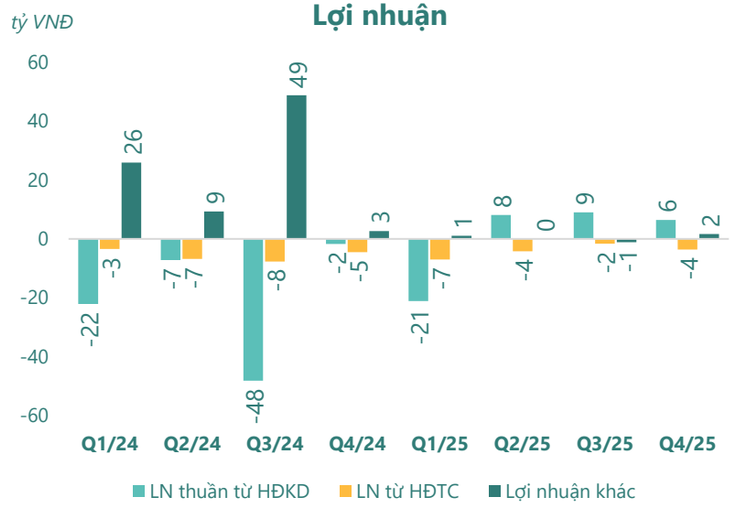
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



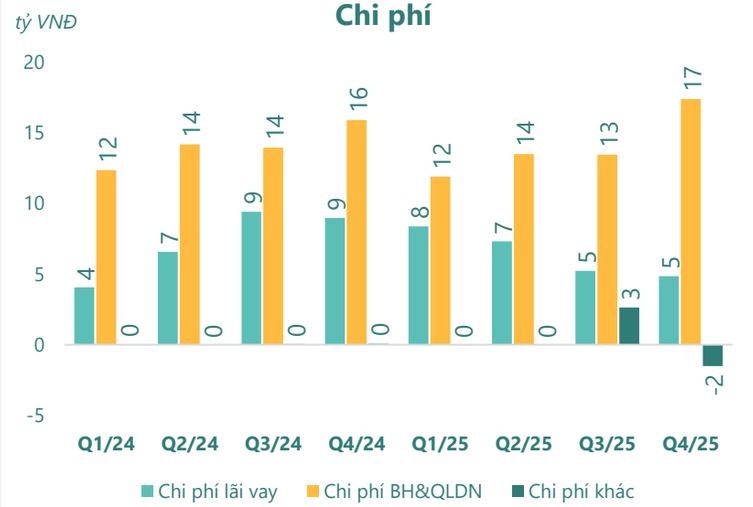
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



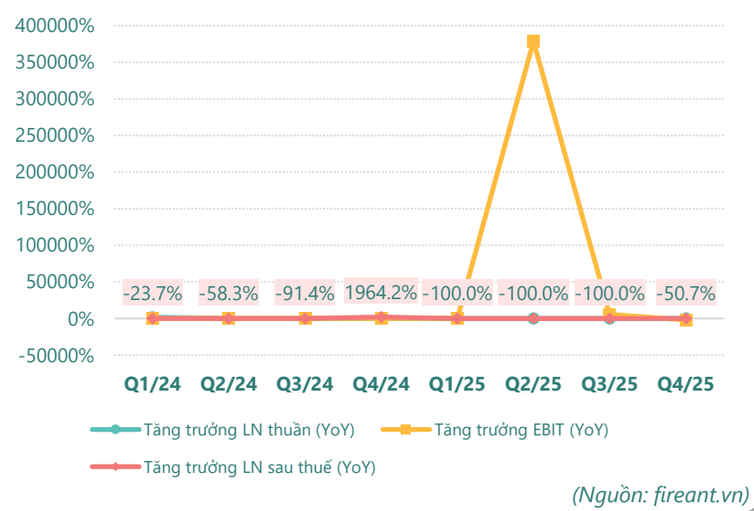
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



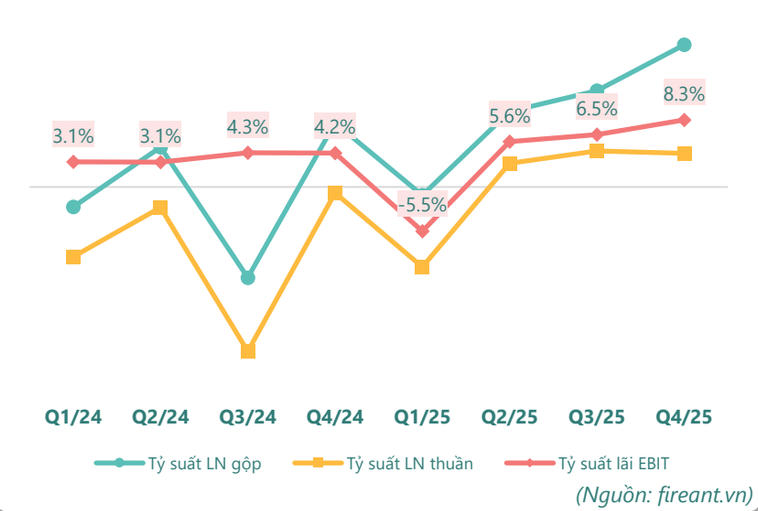
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



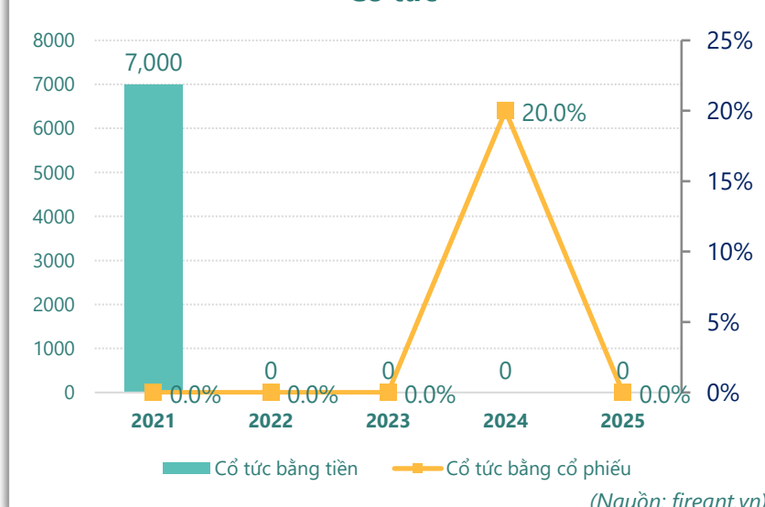
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

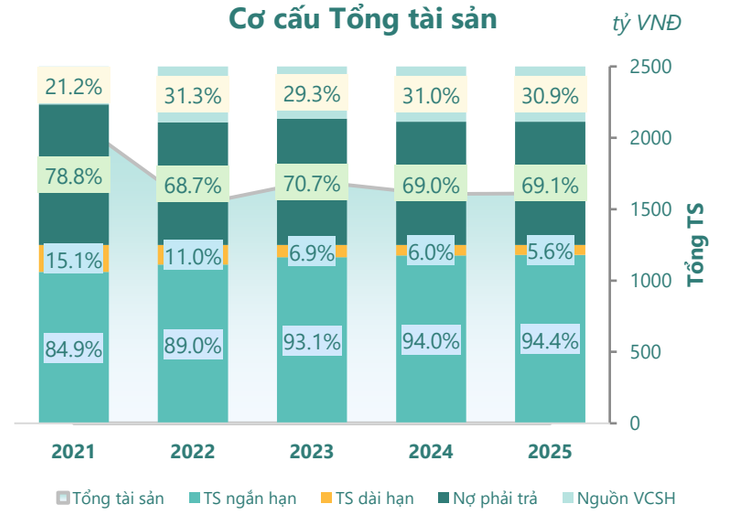
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

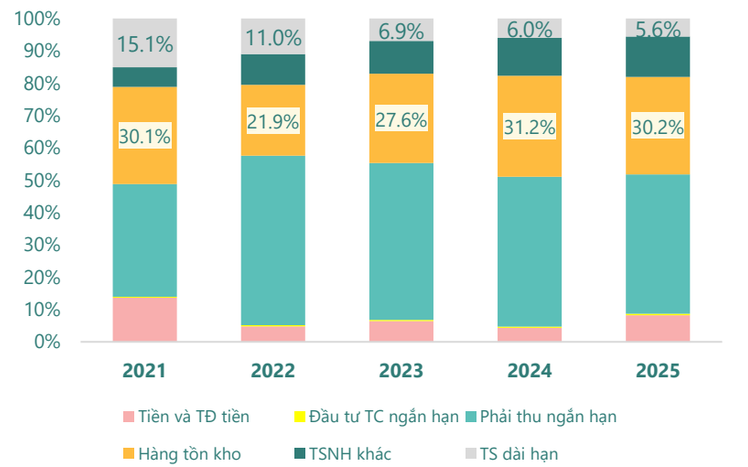
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



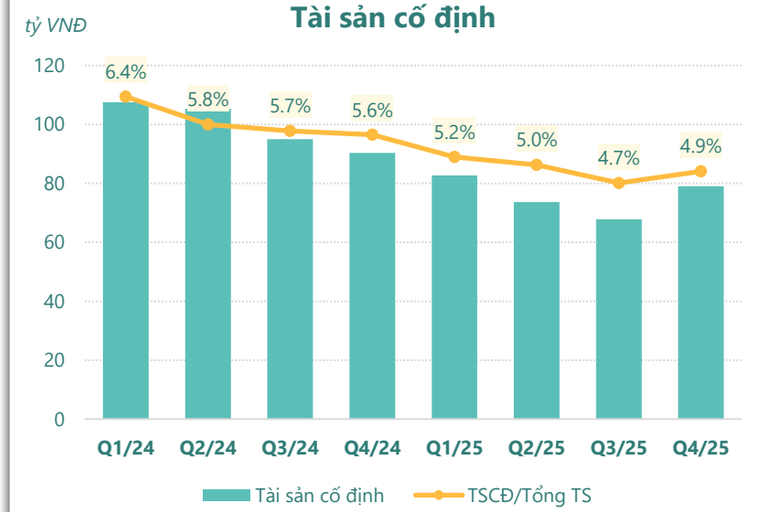
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



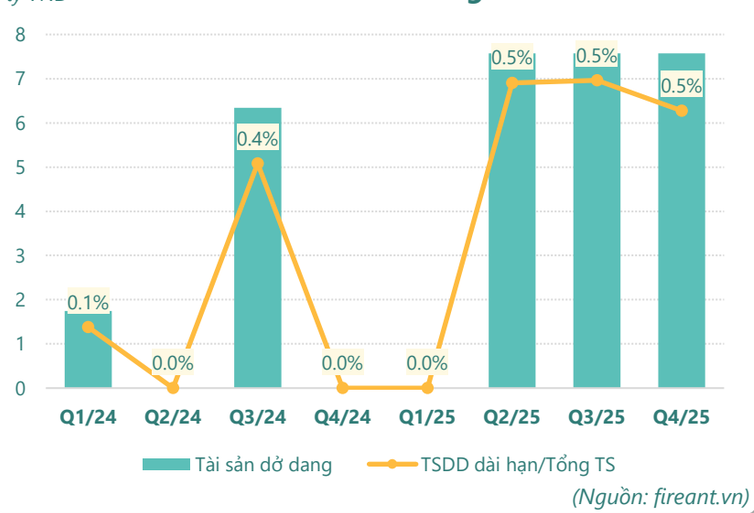
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



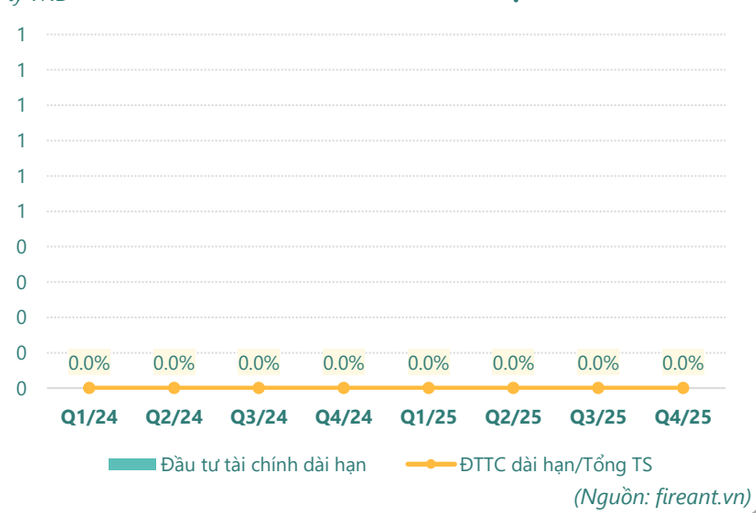
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



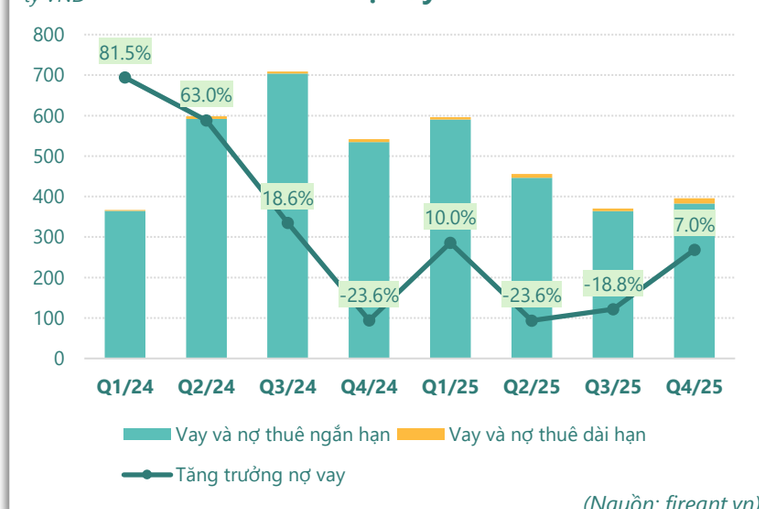
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

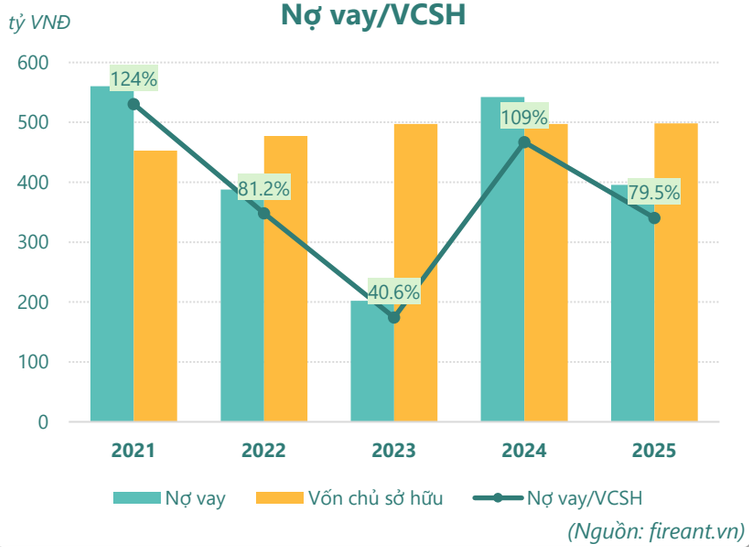
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

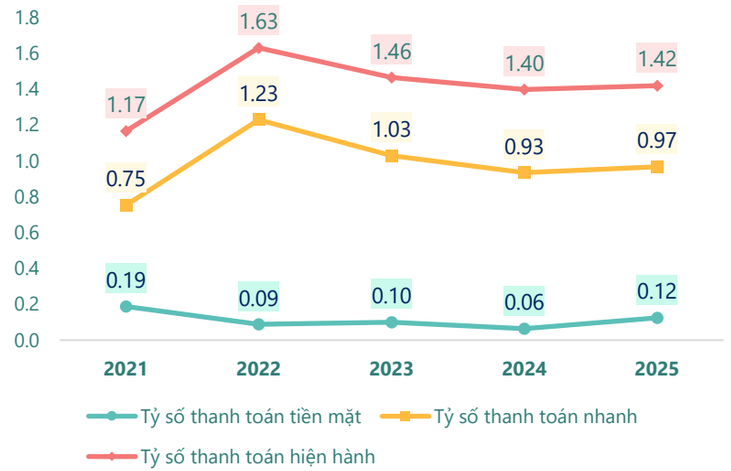
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



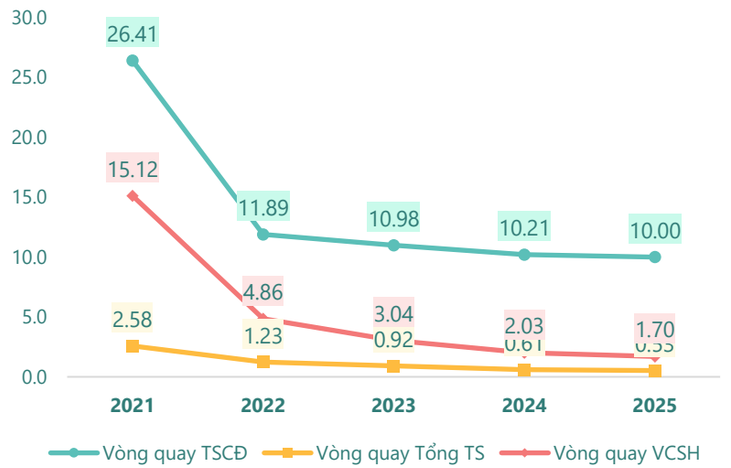
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



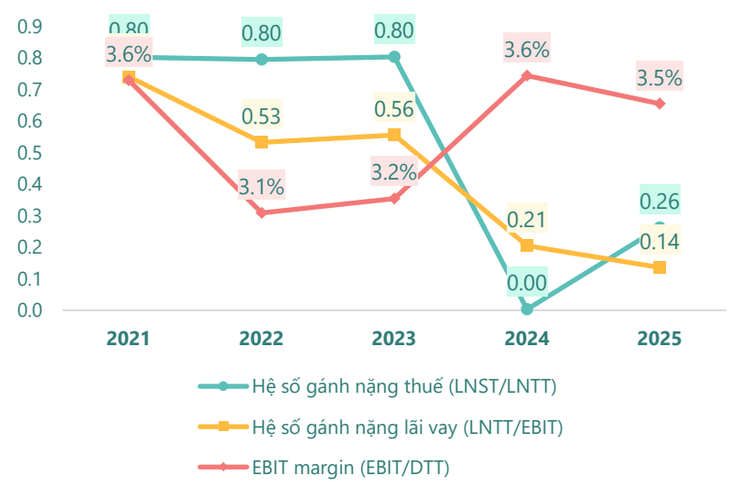
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



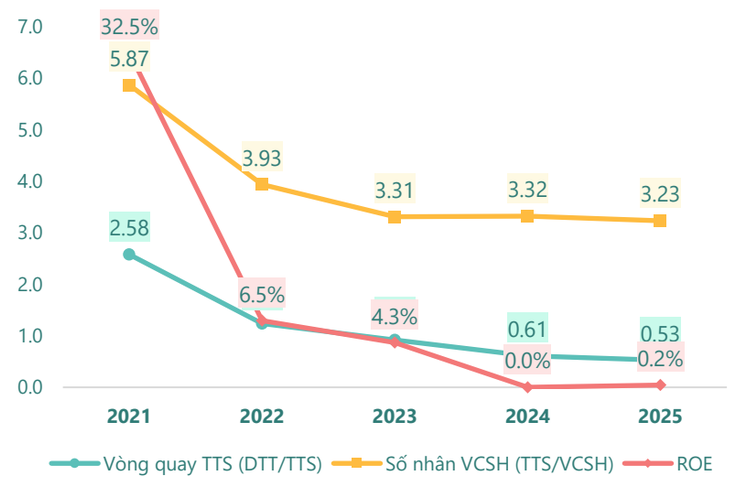
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



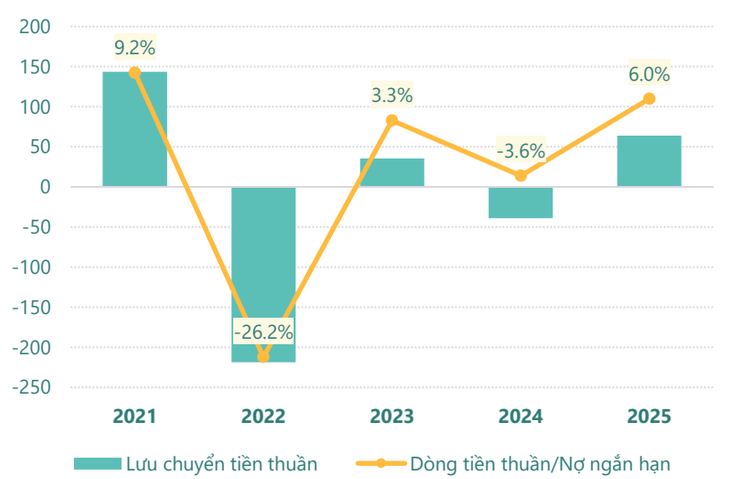
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**156**	**235**	**-33.5%**	**846**	**1,008**	**-16.0%**
Giá vốn hàng bán	129	217	-40.7%	771	1,008	-23.5%
Lợi nhuận gộp	27.5	18.7	47.2%	75.2	-0.46	16442%
Doanh thu HĐTC	2.67	4.12	-35.2%	17.1	11.0	55.2%
Chi phí TC	6.31	8.64	-27.0%	33.5	33.4	0.2%
Chi phí lãi vay	4.85	9.00	-46.1%	25.8	29.1	-11.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**17.4**	**15.9**	**9.5%**	**56.3**	**56.4**	**-0.2%**
LN thuần từ HĐKD	6.49	-1.77	467%	2.49	-79.3	103%
Lợi nhuận khác	**1.65**	**2.66**	**-38.0%**	**1.57**	**86.8**	**-98.2%**
LN trước thuế	8.14	0.89	814%	4.05	7.50	-46.0%
Lợi nhuận sau thuế	**5.15**	**-5.18**	**199%**	**1.06**	**0.02**	**4466%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.15**	**-5.18**	**199%**	**1.06**	**0.02**	**4466%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-90.1	156	-88.5	166	219	-57.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	3.69	-0.40	-7.50	-2.26	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	111	-167	54.2	-141	-85.4	25.8
Tiền đầu kỳ	70.6	77.0	69.2	34.5	52.4	184
Lưu chuyển tiền thuần	**6.35**	**-7.68**	**-34.7**	**17.8**	**131**	**-50.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.21	0.00	0.08	0.12	-0.23
Tiền cuối kỳ	77.0	69.2	34.5	52.4	184	133

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,610**	**1,606**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,520	1,511	0.6%
Tiền và tương đương tiền	133	69.2	92.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.55	6.30	4.0%
Phải thu ngắn hạn	693	745	-6.9%
Hàng tồn kho	485	501	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	201	189	6.6%
Tài sản dài hạn	**89.9**	**95.7**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	1.44	1.24	15.4%
Tài sản cố định	79.0	90.4	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.58	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.87**	**4.03**	**-53.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,112	1,109	0.2%
Nợ ngắn hạn	**1,070**	**1,081**	**-1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	382	535	-28.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	178	-15.1%
Nợ dài hạn	41.1	28.2	45.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.5	7.18	87.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**498**	**497**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**498**	**497**	**0.2%**
Vốn điều lệ	305	305	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)